

Biểu mẫu 06**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1
TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐÌNH TIỀN HOÀNG****THÔNG BÁO****Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2022 - 2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1282	223	219	254	265	321
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	1282	223	219	254	265	321
III	Số học sinh chia theo năng lực						
1.	Tự phục vụ, tự quản						
a.	<i>Tốt</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	1245 97,1%	212 95,1%	205 94%	240 94,9%	263 100%	319 100%
b.	<i>Đạt</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	37 2,9%	11 4,9%	13 6%	13 5,1%	/	/
c.	<i>Cần cố gắng</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>		/	/	/	/	/
2.	Hợp tác						
a.	<i>Tốt</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	1251 97,6%	214 96%	211 96,8%	247 97,6%	254 96,6%	319 100%
b.	<i>Đạt</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	31 2,4%	9 4%	7 3,2%	6 2,4%	9 3,4%	/
c.	<i>Cần cố gắng</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	/	/	/	/	/	/
3.	Tự học và giải quyết vấn đề						
a.	<i>Tốt</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	1219 95,1%	208 93,3%	201 92,2%	243 96%	245 93,2%	316 99,1%
b.	<i>Đạt</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	63 4,9%	15 6,7%	17 7,8%	10 4%	18 6,8%	3 0,9%

c.	<i>Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)</i>		/	/	/	/	/
4.	Ngôn ngữ						
a.	<i>Tốt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	641 92,1%	197 88,3%	194 89%	250 98,8%		
b.	<i>Đạt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	55 7,9%	26 11,7%	25 11%	4 1,2%		
c.	<i>Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)</i>		/	/	/		
5.	Tính toán						
a.	<i>Tốt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	642 92,2%	202 90,6%	209 95,9%	231 91,3%		
b.	<i>Đạt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	50 7,2%	20 9%	10 4,1%	20 7,9%		
c.	<i>Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)</i>	4 0,6%	1 0,4%	/	3 0,8%		
6.	Khoa học						
a.	<i>Tốt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	677 97,3%	215 96,4%	219 100%	243 96%		
b.	<i>Đạt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	19 2,7%	8 3,6%	/	11 4%		
c.	<i>Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)</i>	/	/	/	/		
7.	Thẩm mỹ						
a.	<i>Tốt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	681 97,8%	216 96,9%	217 99,5%	248 98%		
b.	<i>Đạt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	15 2,2%	7 3,1%	2 0,5%	6 2%		
c.	<i>Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)</i>	/	/	/	/		
8.	Thể chất						

a.	<i>Tốt</i> (tỷ lệ so với tổng số)	693 99,6%	223 100%	219 100%	251 99,2%		
b.	<i>Đạt</i> (tỷ lệ so với tổng số)	3 0,4%	/	/	3 0,8%		
c.	<i>Cần cố gắng</i> (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/		
IV	Số học sinh chia theo phẩm chất						
1.	Chăm học, chăm làm						
a.	<i>Tốt</i> (tỷ lệ so với tổng số)	564 96,2%				248 94,3%	316 99,1%
b.	<i>Đạt</i> (tỷ lệ so với tổng số)	22 3,8%				17 5,7%	5 0,9%
c.	<i>Cần cố gắng</i> (tỷ lệ so với tổng số)					/	/
2.	Tự tin, trách nhiệm						
a.	<i>Tốt</i> (tỷ lệ so với tổng số)	580 98,5%				259 98,5%	319 100%
b.	<i>Đạt</i> (tỷ lệ so với tổng số)	6 1,5%				6 1,5%	/
c.	<i>Cần cố gắng</i> (tỷ lệ so với tổng số)	/				/	/
3.	Trung thực, kỉ luật						
a.	<i>Tốt</i> (tỷ lệ so với tổng số)	581 98,8%				260 98,9%	319 100%
b.	<i>Đạt</i> (tỷ lệ so với tổng số)	5 1,1%				5 1,1%	/
c.	<i>Cần cố gắng</i> (tỷ lệ so với tổng số)	/				/	/
4.	Đoàn kết, yêu thương						
a.	<i>Tốt</i>	583				262	319

	(tỷ lệ so với tổng số)	99,6%				99,6%	100%
b.	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	3 0,4%				3 0,4%	/
c.	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/				/	/
5.	Yêu nước						
a.	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	696 100%	223 100%	219 100%	254 100%		
b.	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/		
c.	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/		
6.	Nhân ái						
a.	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	692 99,4%	223 100%	219 100%	250 98,8%		
b.	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	4 0,6%	/	/	4 1,2%		
c.	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/		
7.	Chăm chỉ						
a.	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	668 96%	213 95,5%	213 97,7%	242 95,7%		
b.	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	28 4%	10 4,5%	6 2,3%	12 4,3%		
c.	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/		
8.	Trung thực						
a.	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	688 98,9%	223 100%	217 99,5%	248 98%		
b.	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	8 1,1%	/	2 0,5%	6 2%		

c.	<i>Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)</i>	/	/	/	/		
9.	Trách nhiệm						
a.	<i>Tốt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	677 97,3%	218 97,8%	212 97,2%	247 97,6%		
b.	<i>Đạt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	19 2,7%	5 2,2%	7 2,8%	7 2,4%		
c.	<i>Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)</i>	/	/	/	/		
10.	Công nghệ						
a.	<i>Tốt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	238 94,1%			238 94,1%		
b.	<i>Đạt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	16 5,9%			16 5,9%		
c.	<i>Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)</i>	/			/		
11.	Tin học						
a.	<i>Tốt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	238 94,1%			238 94,1%		
b.	<i>Đạt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	16 5,9%			16 5,9%		
c.	<i>Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)</i>	/			/		
V	Số học sinh chia theo kết quả học tập						
1.	Tiếng Việt						
a.	<i>Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	1021 79,6%	178 79,8%	170 77,6%	203 80%	194 73,2%	276 86%
b.	<i>Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)</i>	255 19,9%	41 18,4%	49 22,4%	49 11,2%	71 26,8%	45 14%
c.	<i>Chưa hoàn thành</i>	6	4	/	2	/	/

	(tỷ lệ so với tổng số)	0,5%	1,8%		0,8%		
2.	Toán						
a.	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1088 84,8%	192 84,8%	201 91,8%	190 74,8%	222 83,8%	286 89,1%
b.	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	188 14,7%	31 13,9%	18 8,2%	61 24%	43 16,2%	35 10,9%
c.	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	6 0,5%	3 1,3%	/	3 1,2%	/	/
3.	Khoa học						
a.	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	571 97,4%				262 99,6%	309 96,3%
b.	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	15 2,6%				3 0,4%	12 3,7%
c.	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/				/	/
4.	Lịch sử và địa lý						
a.	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	523 89,2%				213 80,4%	310 96,6%
b.	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	63 10,8%				52 19,6%	11 3,4%
c.	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/				/	/
5.	Đạo đức						
a.	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1271 99,1%	222 99,6%	217 99,1%	250 98,4%	263 99,2%	319 99,4%
b.	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	11 0,9%	1 0,4%	2 0,9%	4 1,6%	2 0,8%	2 0,6%

c.	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
6.	Tự nhiên xã hội						
a.	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	682 98%	220 98,7%	216 98,6%	246 96,9%		
b.	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	14 2%	3 1,3%	3 1,4%	8 3,1%		
c.	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/		
7.	Âm nhạc (Nghệ thuật)						
a.	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1078 84,1%	208 93,3%	199 90,9%	198 78%	191 72,1%	282 87,9%
b.	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	204 15,9%	15 6,7%	20 9,1%	56 22%	74 27,9%	39 12,1%
c.	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
8.	Mĩ thuật (Nghệ thuật)						
a.	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1165 90,9%	213 95,5%	211 96,4%	229 90,1%	212 80%	300 93,5%
b.	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	117 9,1%	10 4,5%	8 3,6%	25 9,9%	53 20%	21 6,5%
c.	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
9.	Thủ công (Kĩ thuật)						
a.	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	412 70,3%				192 72,5%	220 68,5%
b.	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	174 29,7%				73 27,5%	101 31,5%
c.	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/				/	/
10.	Thể dục (Giáo dục thể chất)						

a.	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1165 90,9%	222 99,6%	207 94,5%	216 85%	262 98,9%	258 80,4%
b.	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	117 9,1%	1 0,4%	12 5,5%	39 15%	3 1,1%	63 19,6%
c.	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
11.	Hoạt động trải nghiệm						
a.	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1272 98,6%	222 99,6%	213 97,3%	251 98,8%		
b.	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	10 1,4%	1 0,4%	6 2,7%	3 1,2%		
c.	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/		
12.	Tiếng Anh						
a.	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	598 71,2%			183 72%	182 68,7%	233 72,6%
b.	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	242 28,8%			71 28%	83 31,3%	88 27,4%
c.	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/			/	/	/
13.	Tin học						
a.	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	558 66,4%			132 54%	185 69,8%	241 75%
b.	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	282 33,6%			122 46%	80 30,2%	80 25%
c.	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/			/	/	/
14.	Công nghệ						
a.	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	181 71,3%			181 71,3%		
b.	Hoàn thành	73			73		

	(tỷ lệ so với tổng số)	28,7%			28,7%		
c.	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)				/		
VI	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1273 99,3%	218 97,8%	218 99,5%	251 98,8%	265 100%	321 100%
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	651 50,8%	174 78%	158 72,1%	93 36,6%	101 38,1%	125 39%
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	89 6,9%	7 3,1%	8 3,7%	12 4,7%	48 18,1%	14 4,4%
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/

Quận 1, ngày 05 tháng 6 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

(Đã kí)

Trần Thị Thu Hương

